**MA TRẬN, BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 MÔN KHTN, LỚP 7**

**a) Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra học kì 1 khi kết thúc nội dung chương 5.* Ánh sáng

**- Thời gian làm bài:** *90 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

+ Mức độ đề:*40% Nhận biết; 40% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 0% Vận dụng cao.*

+ Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, *(gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm;*

+ Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 3,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 0 điểm).*

+ Nội dung nửa đầu học kì 1: *25% (2,5 điểm): 32 tiết*

+ Nội dung nửa học kì sau: *75% (7,5 điểm): 32 tiết*

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số câu** | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
| *1. Mở đầu (5 tiết)* |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *2. Nguyên tử,* sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học *(16 tiết)* |  | 2(0,5đ) |  | 2(0,5đ) |  |  |  |  |  | 4 | 1 |
| *3.* Phân tử, liên kết hóa học *(11 tiết)* |   |  | 1(1,5đ) |  |  |  |  |  | 1 |  | 1,5 |
| *4. Tốc độ(11 tiết)* |  | 2(0,5đ) |  |  1(0,25đ) |   |   |  |   |  | 3 | 0,75 |
| *5. Âm thanh (11 tiết)* | 1(1,0đ) | 4(1đ) | 1 (1,5đ) |  |  |   |   |   | 2 | 4 | 3,5 |
| *6. Ánh sáng (10 tiết)* |  | 4(1đ) |  | 1(0,25đ) | 1(2đ) |   |  |   | 1 | 5 | 3,25 |
| **Số câu TN/Số ý TL****(Số yêu câu cần đạt)** | 1 | **12** | 2 | **4** | 1 |  |  |  | 4 | 16 | 10,0 |
| **Điểm số** | **1** | **3** | **3** | **1** | **2** |  |  |  |  | **4,0** | **10** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | **4,0 điểm** | **2,0 điểm** | **0 điểm** | **10 điểm** | **10điểm** |

**b) Bảng đặc tả**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi** | **Câu hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TL(Số ý) | TN(Số câu) | TL | TN |
| 1. Mở đầu
 |  |  |  |  |
| 1. Mở đầu | **Nhận biết** | Trình bày được một số phương pháp và kĩ năng trong học tập môn Khoa học tự nhiên |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Thực hiện được các kĩ năng tiến trình: quan sát, phân loại, liên kết, đo, dự báo.- Sử dụng được một số dụng cụ đo (trong nội dung môn Khoa học tự nhiên 7). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | Làm được báo cáo, thuyết trình. |  |  |  |  |
| 1. Nguyên tử. Nguyên tố hoá học. Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học
 |  |  |  |  |
| 1. Nguyên tử. Nguyên tố hoá học |  **Nhận biết** | – Trình bày được mô hình nguyên tử của Rutherford – Bohr (mô hình sắp xếp electron trong các lớp vỏ nguyên tử).– Nêu được khối lượng của một nguyên tử theo đơn vị quốc tế amu (đơn vị khối lượng nguyên tử).– Phát biểu được khái niệm về nguyên tố hoá học và kí hiệu nguyên tố hoá học. |  | **1** |  | C1 |
| **Thông hiểu** | Viết được công thức hoá học và đọc được tên của 20 nguyên tố đầu tiên. |  |  |  |  |
| 2. Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học |  **Nhận biết** | – Nêu được các nguyên tắc xây dựng bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học.– Mô tả được cấu tạo bảng tuần hoàn gồm: ô, nhóm, chu kì. |  | **1** |  | C2 |
| **Thông hiểu** | Sử dụng được bảng tuần hoàn để chỉ ra các nhóm nguyên tố/nguyên tố kim loại, các nhóm nguyên tố/nguyên tố phi kim, nhóm nguyên tố khí hiếm trong bảng tuần hoàn.- Ứng dụng của một sốnhóm nguyên tố/nguyên tố kim loại, các nhóm nguyên tố/nguyên tố phi kim, nhóm nguyên tố khí hiếm |  | **2** |  | C3C4 |
| 1. Phân tử
 |  |  |  |  |
| 1. Phân tử; đơn chất; hợp chất |  **Nhận biết** | Nêu được khái niệm phân tử, đơn chất, hợp chất.  |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Đưa ra được một số ví dụ về đơn chất và hợp chất.– Tính được khối lượng phân tử theo đơn vị amu. | **1/2** |  | C18a,b |  |
| 2. Giới thiệu về liên kết hoá học (ion, cộng hoá trị) |  **Thông hiểu** | – \*Nêu được mô hình sắp xếp electron trong vỏ nguyên tử của một số nguyên tố khí hiếm; sự hình thành liên kết cộng hoá trị theo nguyên tắc dùng chung electron để tạo ra lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng được cho các phân tử đơn giản như H2, Cl2, NH3, H2O, CO2, N2,….).– \*Nêu được được sự hình thành liên kết ion theo nguyên tắc cho và nhận electron để tạo ra ion có lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng cho phân tử đơn giản như NaCl, MgO,…).– Chỉ ra được sự khác nhau về một số tính chất của chất ion và chất cộng hoá trị. |  |  |  |  |
| 3. Hoá trị; công thức hoá học |  **Nhận biết** | – Trình bày được khái niệm về hoá trị (cho chất cộng hoá trị). Cách viết công thức hoá học.– Nêu được mối liên hệ giữa hoá trị của nguyên tố với công thức hoá học.  |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Viết được công thức hoá học của một số chất và hợp chất đơn giản thông dụng.– Tính được phần trăm (%) nguyên tố trong hợp chất khi biết công thức hoá học của hợp chất. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Xác định được công thức hoá học của hợp chất dựa vào phần trăm (%) nguyên tố và khối lượng phân tử. |  |  |  |  |
| 1. **Tốc độ**
 |  |  |  |  |
| 1. Tốc độ chuyển động | ***Nhận biết*** | - Nêu được ý nghĩa vật lí của tốc độ.- Liệt kê được một số đơn vị đo tốc độ thường dùng. |  | 2 |  | C8,9 |
| ***Thông hiểu*** | Tốc độ = quãng đường vật đi/thời gian đi quãng đường đó. |  | 1 |  | C10 |
| ***Vận dụng*** | Xác định được tốc độ qua quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian tương ứng. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng cao*** | Xác định được tốc độ trung bình qua quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian tương ứng. |  |  |  |  |
| 2. Đo tốc độ | ***Thông hiểu*** | - Mô tả được sơ lược cách đo tốc độ bằng đồng hồ bấm giây và cổng quang điện trong dụng cụ thực hành ở nhà trường; thiết bị “bắn tốc độ” trong kiểm tra tốc độ các phương tiện giao thông. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng*** | - Dựa vào tranh ảnh (hoặc học liệu điện tử) thảo luận để nêu được ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông. |  |  |  |  |
| 3. Đồ thị quãng đường – thời gian | ***Thông hiểu*** | - Vẽ được đồ thị quãng đường – thời gian cho chuyển động thẳng |  |  |  |  |
| ***Vận dụng*** | - Từ đồ thị quãng đường – thời gian cho trước, tìm được quãng đường vật đi (hoặc tốc độ, hay thời gian chuyển động của vật). |  |  |  |  |
| 1. **Âm Thanh**
 |  |  |  |  |
| 1. Mô tả sóng âm | ***Nhận biết*** | - Nêu được đơn vị của tần số là hertz (kí hiệu là Hz). |  | 1 |  | C11 |
| ***Thông hiểu*** | - Mô tả được các bước tiến hành thí nghiệm tạo sóng âm (như gảy đàn, gõ vào thanh kim loại,...).- Giải thích được sự truyền sóng âm trong không khí. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng*** | - Thực hiện thí nghiệm tạo sóng âm (như gảy đàn, gõ vào thanh kim loại,...) để chứng tỏ được sóng âm có thể truyền được trong chất rắn, lỏng, khí.- Từ hình ảnh hoặc đồ thị xác định được biên độ và tần số sóng âm. |  |  |  |  |
| 2. Độ to và độ cao của âm | ***Nhận biết*** | - Nêu được sự liên quan của độ to của âm với biên độ âm. |  | 2 |  | C6; 12 |
| ***Vận dụng*** | - Sử dụng nhạc cụ (hoặc học liệu điện tử, dao động kí) chứng tỏ được độ cao của âm có liên hệ với tần số âm. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng cao*** | - Thiết kế được một nhạc cụ bằng các vật liệu phù hợp sao cho có đầy đủ các nốt trong một quãng tám (*ứng với các nốt: đồ, rê, mi, pha, son, la, si, đố)* và sử dụng nhạc cụ này để biểu diễn một bài nhạc đơn giản. |  |  |  |  |
| 3. Phản xạ âm | ***Nhận biết*** | - Lấy được ví dụ về vật phản xạ âm tốt, vật phản xạ âm kém. | 1 | 1 | C19 | C13 |
| ***Thông hiểu*** | - Giải thích được một số hiện tượng đơn giản thường gặp trong thực tế về sóng âm. | 1 |  | C17 |  |
| ***Vận dụng*** | - Đề xuất được phương án đơn giản để hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng đến sức khoẻ. |  |  |  |  |
| 1. Ánh sáng
 |  |  |  |  |
| 1. Sự truyền ánh sáng | ***Nhận biết*** | - Nêu được ánh sáng là một dạng của năng lượng. |  | 1 |  | C14 |
| ***Thông hiểu*** | - Mô tả được các bước tiến hành thí nghiệm thu được năng lượng ánh sáng.- Mô tả được các bước tiến hành thí nghiệm tạo ra được mô hình tia sáng bằng một chùm sáng hẹp song song. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng*** | - Thực hiện được thí nghiệm thu được năng lượng ánh sáng.- Thực hiện được thí nghiệm tạo ra được mô hình tia sáng bằng một chùm sáng hẹp song song.- Vẽ được hình biểu diễn vùng tối do nguồn sáng rộng và vùng tối do nguồn sáng hẹp. |  |  |  |  |
| 2. Sự phản xạ ánh sáng | ***Nhận biết*** | - Nêu được các khái niệm: tia sáng tới, tia sáng phản xạ, pháp tuyến, góc tới, góc phản xạ, mặt phẳng tới, ảnh.- Phát biểu được nội dung định luật phản xạ ánh sáng. |  | 2 |  | C15; C5 |
| ***Thông hiểu*** | Phân biệt được phản xạ và phản xạ khuếch tán. |  | 1 |  | C7 |
| ***Vận dụng*** | - Vẽ được hình biểu diễn định luật phản xạ ánh sáng.- Thực hiện được thí nghiệm rút ra định luật phản xạ ánh sáng.- Vận dụng được định luật phản xạ ánh sáng trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| 3. Ảnh của vật tạo bởi gương phẳng | ***Nhận biết*** | - Nêu được tính chất ảnh của vật qua gương phẳng. |  | 1 |  | C16 |
| ***Vận dụng*** | - Dựng được ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng. | 1 |  | C20 |  |
| ***Vận dụng cao*** | - Dựng được ảnh của một hình bất kỳ tạo bởi gương phẳng.- Thiết kế và chế tạo được sản phẩm đơn giản ứng dụng định luật phản xạ ánh sáng và tính chất ảnh của vật tạo bởi gương phẳng (như kính tiềm vọng, kính vạn hoa,…) |  |  |  |  |

**c) Đề kiểm tra**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **KỲ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG CUỐI KÌ I****NĂM HỌC: 2023 – 2024****Môn: KHTN – Lớp 7** Thời gian:90 phút *(không tính thời gian giao đề)* |

**ĐỀ BÀI**

**I. Trắc nghiệm (4 điểm): Chọn phương án đúng cho các câu sau:**

**Câu 1**. Theo mô hình nguyên tử của Bohr số electron tối đa ở lớp thứ nhất của nguyên tử là

A. 1. B. 2. C.3. D. 4.

**Câu 2:** Trong bảng tuần hoàn các nguyên tố được sắp xếp theo chiều tăng của

A. hóa trị. B. khối lượng nguyên tử.

C. điện tích hạt nhân. D. kí hiêu hóa học.

**Câu 3:** Nguyên tố nitrogen nằm ở chu kì 2, nhóm VA có số electron lớp ngoài cùng là

A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

**Câu 4:** Nguyên tố gold (vàng) có ứng dụng chủ yếu nào sau đây?

**A.** Vật liệu xây dựng. B.Đồ trang sức.

C. **Màng bọc thực phẩm.** D. Nhiên liệu.

**Câu 5:** Góc phản xạ là góc hợp bởi:

A. Tia phản xạ và mặt gương.

B. Tia phản xạ và pháp tuyến của gương tại điểm tới.

C. Tia tới và pháp tuyến.

D. Tia tới và mặt gương.

**Câu 6:** Một vật dao động càng chậm thì âm phát ra như thế nào?

A. Càng trầm. C. Càng vang.

B. Càng bổng. D. Truyền đi càng xa.

**Câu 7:** Trường hợp nào dưới đây xảy ra hiện tượng phản xạ khuếch tán?

A. Ánh sáng chiếu tới mặt gương.

B. Ánh sáng chiếu tới mặt nước.

C. Ánh sáng chiếu tới bề mặt kim loại sáng bóng.

D. Ánh sáng chiếu tới tấm thảm len.

**Câu 8**: Đại lượng cho biết sự nhanh, chậm của chuyển động được xác định bằng quãng đường đi được trong một đơn vị thời gian gọi là:

A. quãng đường chuyển động. C. thời gian chuyển động.

B. tốc độ chuyển động. D. cách mà vật chuyển động.

**Câu 9:** Công thức tính tốc độ là:

 A. . B. . C.  D. .

**Câu 10:** Bạn Bình chạy 150 m hết 50 s. Vậy tốc độ chạy của bạn Bình là:

A. 5 m/s. B. 4 m/s. C. 3 m/s. D. 6 m/s.

**Câu 11:** Đơn vị của tần số sóng âm là:

A. Kilogam (Kg). B. Hertz (Hz). C. Newtơn (N). D. Mét (m).

**Câu 12:** Âm phát ra càng nhỏ khi biên độ dao động càng …

A. càng lớn. B. trung bình. C. càng nhỏ. D. cực lớn.

**Câu 13:** Những vật hấp thụ âm tốt là những vật …

A. có bề mặt nhẵn. C. có bề mặt sần sùi, mềm, xốp.

B. có bề mặt sáng, phẳng. D. phản xạ âm tốt.

**Câu 14:** Sử dụng một tấm pin mặt trời để làm quạt quay, năng lượng ánh sáng đã chuyển hóa thành dạng năng lượng nào?

A. Động năng. C. Năng lượng hóa học.

B. Năng lượng nhiệt. D. Năng lượng gió.

**Câu 15:** Phản xạ ánh sáng là hiện tượng

A. ánh sáng bị hắt lại khi gặp bề mặt nhẵn bóng.

B. ánh sáng bị hắt lại khi gặp bề mặt cong, nhám.

C. ánh sáng đi xuyên qua gương.

D. ánh sáng bị hấp thụ ở gương.

**Câu 16:** Câu nào trong những câu sau là đúng:

A. Ảnh của vật qua gương phẳng lớn hơn vật.

B. Ảnh của vật qua gương phẳng nhỏ hơn vật.

C. Dùng màn chắn có thể hứng được ảnh của vật qua gương phẳng.

D. Ảnh của vật qua gương phẳng lớn bằng vật.

**II. Tự luận (6 điểm):**

**Câu 17 (1,5 điểm):**

a) Sóng âm là gì?

b) Nếu nghe thấy tiếng sét sau 3 giây kể từ khi nhìn thấy chớp, em có thể biết được khoảng cách từ nơi mình đứng đến chỗ “sét đánh” là bao nhiêu không? Biết vận tốc truyền âm trong không khí là 340m/s.

**Câu 18 (1.5 điểm):** Tính khối lượng phân tử của các chất sau và cho biết đâu là đơn chất, đâu là hợp chất? Giải thích tại sao?

1. Calcium oxide biết mỗi phân tử gồm 1 nguyên tử Ca và 1 nguyên tử O
2. Nitrogen biết mỗi phân tử gồm 2 nguyên tử N

***(Biết khối lượng nguyên tử của O = 16, N = 14, Ca = 40)***

**Câu 19 (1.0 điểm):** Em hãy kể tên 2 vật phản xạ âm tốt và 2 vật phản xạ âm kém?

**Câu 20 (2.0 điểm):**

a) Cho vật sáng AB hình mũi tên đặt trước một gương phẳng như hình vẽ. Hãy vẽ ảnh của vật sáng AB tạo bởi gương phẳng ?



b) Em hãy nêu 3 công dụng của năng lượng ánh sáng được sử dụng trong đời sống?

Ghi chú: ...................................................

 **Giám thị coi kiểm tra không giải thích gì thêm.**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **HƯỚNG DẪN CHẤM** **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I****Môn: KHTN 7** **Năm học: 2023 – 2024** |

**I. Trắc nghiệm (4 điểm):** Mỗi ý đúng được 0,25 điểm

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| **Đáp án** | B | C | D | B | B | A | D | B | A | C | B | C | C | A | A | D |

**II. Tự luận (6 điểm):**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Hướng dẫn chấm** | **Điểm** |
| **17****(1,5đ)** | a) Sóng âm là sự lan truyền dao động của nguồn âm trong môi trường | 0,5 |
| b) Có thể biết được khoảng cách từ nơi đứng đến nơi bị sét đánh.- Khoảng cách đó là: s = v.t = 340 . 3 = 1020 (m) | 0,50,5 |
| **18****(1,5đ)** | a) - Calcium oxide : 40 + 16 = 56 (amu) - Hợp chất: Vì được tạo nên từ hai nguyên tố hoá học trở lên.b) - Nitrogen : 2 . 14 = 28 (amu). - Đơn chất: Vì được tạo nên từ một nguyên tố hoá học | 0,250,50,250,5 |
| **19** **(1đ)** | Hai vật phản xạ âm tốt: |  |
| - Nền đá hoa- Gương phẳng | 0,250,25 |
| Hai vật phản xạ âm kém: |  |
| - Áo len | 0,25 |
| - Đệm mút | 0,25 |
| **20** **(2đ)** |  a) Vẽ hình đúng | 1,0 |
| b) - Sử dụng năng lượng ánh sáng để phơi các loại đậu, ngô, lúa, cà phê, tiêu…- Sử dụng năng lượng ánh sáng để tạo ra điện thắp sáng…- Sử dụng năng lượng ánh sáng dể tạo vitamin D phòng chống còi xương ở trẻ em… | 0,50,250,25 |

***- Lưu ý: Học sinh có cách làm khác đúng vẫn cho điểm tối đa***